

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
I.	PHÍ TÍN DỤNG							
1	Phí trả nợ trước hạn một phần/toàn bộ đối với sản phẩm cho vay dành cho Khách hàng cá nhân							
1.1	Các sản phẩm cho vay có TSBĐ là tiền gửi tại TPBank/vàng/trái phiếu do TPBank phát hành/ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm ứng sổ tiết kiệm)							
1.1.1	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay dưới 10 ngày	0.2% số tiền trả nợ trước hạn	50.000 VNĐ	500.000 VNĐ	1	N	CA10	KMP43
1.1.2	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay từ 10 ngày trở lên	Miễn phí			KXL	N		
1.2	Các sản phẩm cho vay có TSBĐ (trừ các sản phẩm cho vay theo phương thức cấp hạn mức tín dụng dự phòng và các sản phẩm cho vay nêu tại mục 1.1 - Lưu ý: đối với CBNV của Công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong (TPS) thì mức phí giảm 50% so với các mức phí được quy							

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
	<i>định tại các mục 1.2.1 và 1.2.2 Phụ lục này</i>							
1.2.1	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian 1/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng	3% số tiền trả nợ trước hạn	250.000 VNĐ		5		CA10	KMP44
1.2.2	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian từ 1/3 đến 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay	2% số tiền trả nợ trước hạn	250.000 VNĐ		5		CA10	KMP45
1.2.3	Trả nợ trước hạn sau khoảng thời gian 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng	Miễn phí			KXL			
1.3	Các sản phẩm cho vay không có TSBĐ <i>(không bao gồm các KH tại mục 1.3.1, 1.3.2, 1.3.3 bên dưới)</i>	Mức phí được xác định theo thời điểm trả nợ trước hạn: - KH trả nợ trước hạn trong năm đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân: 4.0% số tiền trả nợ trước hạn - KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 2 tính từ thời điểm giải ngân: 3.0% số tiền trả nợ trước hạn - KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 3 tính từ thời	200.000 VNĐ		5		CA10	KMP48

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
		điểm giải ngân: 2.0% số tiền trả nợ trước hạn - KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 4 trở đi tính từ thời điểm giải ngân: 1.0% số tiền trả nợ trước hạn						
1.3.1	Đối với CBNV của Công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong (TPS)	Mức phí giảm 50% so với mức phí được quy định tại mục 1.3	200.000 VNĐ		5		CA10	KMP48
1.3.2	Đối với CBNV của Tập đoàn FPT và các công ty thành viên	- CBNV từ cấp bậc 6 trở lên: Năm đầu 1.5%, sau đó miễn phí - CBNV từ cấp bậc 4, 5: Năm đầu 2.0%, sau đó miễn phí - CBNV cấp bậc 2, 3: Năm đầu 2.5%, sau đó miễn phí	200.000 VNĐ		5		CA10	KMP48
1.3.3	CBNV của Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI, Công ty DIANA	Năm đầu 2.5%, sau đó miễn phí	200.000 VNĐ		5		CA10	KMP48
1.4	Các sản phẩm cho vay theo phương thức Cho vay theo Hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán	Miễn phí trả nợ trước hạn			KXL			

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
1.5	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng đối với khoản vay có TSBĐ	0,2%/giá trị hạn mức tín dụng	200.000 VNĐ		1		CA10	KMP50
1.6	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng đối với khoản vay không có TSBĐ	0.5%/giá trị hạn mức tín dụng	500.000 VNĐ		2		CA10	KMP282
II	PHẠT VI PHẠM THEO THỎA THUẬN							
1	Các khoản vay theo mục đích mua nhà, xây sửa nhà KH không yêu cầu giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH							
1.1	Phạt không giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH Ghi chú: - Đối với bất động sản đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: Thời điểm xác định không giải ngân là khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở/ khi hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa nhà hoặc thời điểm khách hàng tắt toán trước hạn. - Đối với nhà dự án chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: thời điểm xác định không giải ngân là khi KH nhận bàn giao nhà và không phát sinh nhu cầu giải ngân hoặc thời điểm khách hàng tắt toán trước hạn.	0.5% số tiền không thực hiện giải ngân	200.000 VNĐ		3		CA10	KMP239

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
III	PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN							
1	Phí cam kết rút vốn (KH rút hồ sơ vay và chưa giải ngân lần đầu) Ghi chú: chỉ thu được nếu KH đã ký Hợp đồng tín dụng làm căn cứ cho TPBank thu phí.	0.1% số tiền vay vốn thể hiện trên Hợp đồng tín dụng ký giữa KH và TPBank	300.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	2		CA10	KMP283
IV	PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH							
1	Sản phẩm phát hành bảo lãnh thanh toán dành cho khách hàng cá nhân							
1.1	Phí bảo lãnh thanh toán cá nhân	9%/năm * giá trị bảo lãnh còn lại trên Thư bảo lãnh còn hiệu lực tại thời điểm thu phí <i>(Trường hợp quá hạn thanh toán phí trên 10 ngày, điều chỉnh phí bảo lãnh thanh toán cá nhân = 150% mức phí trước quá hạn)</i>			KXL		CA10	KMP258
1.2	Phí tu chỉnh bảo lãnh thanh toán cá nhân							
1.2.1	Tu chỉnh tăng số tiền/thời hạn bảo lãnh	200.000 VNĐ			KXL		CA10	KMP258

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
1.2.2	Tu chính khác	300.000 VNĐ			KXL		CA10	KMP258
1.3	Phí giảm trừ bảo lãnh thanh toán cá nhân	- Trong 3 tháng đầu kể từ thời điểm phát hành bảo lãnh: 3% - Trong 6 tháng tiếp theo: 2% - Sau đó miễn phí			KXL		CA10	KMP258
1.4	Phí hủy bảo lãnh thanh toán cá nhân	- Trong 3 tháng đầu kể từ thời điểm phát hành bảo lãnh: 3% - Trong 6 tháng tiếp theo: 2% - Sau đó miễn phí			KXL		CA10	KMP258
2	Sản phẩm bảo lãnh khác dành cho khách hàng cá nhân							
2.1	Phát hành bảo lãnh							
2.1.1	Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) có ký quỹ	0.6% giá trị bảo lãnh			3		CA10	KMP258
2.1.2	Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) không có ký quỹ và							
2.1.2.1	Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TPBank phát hành	1.44% giá trị bảo lãnh			3		CA10	KMP258

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
2.1.2.2	Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TCTD khác phát hành	1.9% giá trị bảo lãnh			3		CA10	KMP258
2.1.2.3	Được bảo đảm bằng TSBĐ là các tài sản khác	2.2% giá trị bảo lãnh			3		CA10	KMP258
2.1.2.4	Không có TSBĐ	2.3% giá trị bảo lãnh			3		CA10	KMP258
2.2	Tu chỉnh thư bảo lãnh/lần/cam kết							
2.2.1	Tu chỉnh tăng số tiền/thời hạn bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh			1		CA10	KMP258
2.2.2	Tu chỉnh khác	300.000 VND			1		CA10	KMP258
2.3	Phí phát hành thư bảo lãnh							
2.3.1	Theo mẫu của TPBank	Miễn phí			1		CA10	KMP258
2.3.2	Theo mẫu của khách hàng	200.000 VND			1		CA10	KMP258
2.3.3	Song ngữ	350.000 VND			3		CA10	KMP258
2.4	Phí thay đổi biện pháp bảo đảm cho khoản bảo lãnh	200.000 VND/lần/thư bảo lãnh			2		CA10	KMP258
2.5	Hủy bảo lãnh theo đề nghị của KH và bên nhận bảo lãnh	200.000 VND/lần/thư bảo lãnh			2		CA10	KMP258
V	PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆP VỤ L/C UPAS X						ILC5	
1	Phí L/C						ILC5	
1.1	Phát hành L/C	(0.05% - 0.1%) * Giá trị L/C	1.000.000 VND				ILC5	

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
1.2	Thanh toán L/C	3.000.000 – 10.000.000 VND	3.000.000 VND		3		ILC5	
1.3	Bồi hoàn trả NH tài trợ	3.000.000 – 3.300.000 VND	3.000.000 VND				ILC5	
2	Phí UPAS X	Phí Upas X = Lãi suất TPBank trả cho NHTT + Biên độ phí Upas X					ILC5	
2.1	Biên độ phí UPAS X	Theo (***)			3		ILC5	
2.2	Phí thanh toán trước hạn (TTTH)				3		ILC5	
2.3	Phạt chậm trả phí UPAS X				3		ILC5	

Ghi chú:

- Biểu phí trên không bao gồm VAT.
- Ý nghĩa (***) : **Phí UPAS X** như sau:

STT	Nội dung	Chi tiết				
2.1	Biên độ phí UPAS X tối thiểu nếu thu phí định kỳ vào ngày 25 hàng tháng	Biên độ phí UPAS X tối thiểu được tính căn cứ vào Kỳ hạn L/C UPAS X. Chi tiết biên độ phí UPAS X tối thiểu như sau:				
		Kỳ hạn L/C UPAS X	Đến 3 Tháng	Trên 3 tháng đến 6 Tháng	Trên 6 tháng đến 9 tháng	Trên 9 tháng đến 12 tháng
		Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo: - Sản phẩm cho vay bổ sung vốn lưu động dành cho đại lý vật tư nông nghiệp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời - Sản phẩm cho vay mua thức ăn chăn nuôi dành cho	3.20%	3.40%	4.0%	5.0%

STT	Nội dung	Chi tiết															
		<i>đại lý của các công ty đối tác hợp tác với TPBank</i>															
		Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo <i>Sản phẩm cho vay kinh doanh có tài sản bảo đảm dành cho KHCN</i>	3.6%	3.8%	4.4%	5.4%											
		Lưu ý: Trường hợp KH mua bảo hiểm nhân thọ cho KH/người thân của KH (bố mẹ, con, anh chị em ruột) thì áp dụng mức giảm phí tương ứng = Phí bảo hiểm năm đầu/2. <i>(Ví dụ KH mua gói 20 triệu/năm: Giảm phí 10 triệu đồng)</i>															
2.2	Phí thanh toán trước hạn (TTTH)	Phí TTTH: Đây là khoản phí mà KH phải trả khi được chấp thuận TTTH. Khoản phí này được tính toán như sau: <table><tr><td rowspan="2">Phí TTTH =</td><td colspan="5">Giá trị TTTH x Tỷ lệ phí TTTH x Thời gian TTTH</td></tr><tr><td colspan="5">365</td></tr></table>					Phí TTTH =	Giá trị TTTH x Tỷ lệ phí TTTH x Thời gian TTTH					365				
Phí TTTH =	Giá trị TTTH x Tỷ lệ phí TTTH x Thời gian TTTH																
	365																
		Trong đó: - Tỷ lệ phí thanh toán trước hạn tối thiểu bằng tỷ lệ phí UPAS trả NHTT mà TT.FI đã thông báo tại thời điểm phát hành L/C UPAS X. - Thời gian thanh toán trước hạn được tính từ lúc KH thanh toán trước hạn đến thời điểm đến hạn thanh toán theo L/C. - Mức phí TTTH: 1.0%.															
2.3	Phạt chậm trả phí UPAS X	- Nếu tại thời điểm thu phí mà KH không nộp hoặc nộp không đủ phí UPAS X thì KH sẽ phải chịu một khoản phí chậm trả phí. - Mức phạt chậm trả phí được tính toán theo công thức sau: Số phí chậm trả * Tỷ lệ mức phạt * Mức phạt chậm trả phí = Thời gian chậm trả 365 <i>Trong đó,</i> - Tỷ lệ mức phạt: Tối đa 10%/năm - Thời gian chậm trả: Là khoảng thời gian tính từ thời điểm thu phí theo thỏa thuận đến thời điểm TPBank thực thu phí từ KH.															